

Bản án số: 268/2021/HC-PT

Ngày 03 tháng 12 năm 2021

V/v khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Đông;

Các Thẩm phán: Ông Mai Anh Tài;

Ông Ngô Tự Học.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Ngô Ngọc Hưng - Thẩm tra viên
Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên
tòa:** Bà Trần Thị Minh Ngọc, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 03 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 44/2021/TLPT-HC ngày 18 tháng 01 năm 2021 về việc “Khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 42/2020/HC-ST ngày 18 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 8923/2021/QĐ-PT ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1966; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số 37 tổ 16 phường V, quận H, thành phố Hà Nội; tạm trú: số 12 ngách 34/200 phố B, phường V, quận H, thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện B, thành phố Hà Nội; trụ sở: thị trấn Đ, huyện B, thành phố Hà Nội

- Người đại diện hợp pháp của người bị kiện:

2.1. Ông Bạch Công T; chức vụ: Chủ tịch; là người đại diện theo pháp luật; vắng mặt tại phiên tòa.

2.2. Ông Đỗ Mạnh H; chức vụ: Phó Chủ tịch; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 308/UBND ngày 04/3/2020); vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân xã P, huyện B; địa chỉ: xã P, huyện B, thành phố Hà Nội; vắng mặt tại phiên tòa.

3.2. Bà Phùng Thị Nh, sinh năm 1920; vắng mặt tại phiên tòa.

3.3. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1942; vắng mặt tại phiên tòa.

3.4. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1949; vắng mặt tại phiên tòa.

3.5. Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1972; vắng mặt tại phiên tòa.

3.6. Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1974; vắng mặt tại phiên tòa.

3.7. Anh Nguyễn Văn Ng, sinh năm 1977; vắng mặt tại phiên tòa.

3.8. Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1988; vắng mặt tại phiên tòa.

3.9. Chị Nguyễn Văn Na, sinh năm 1992; vắng mặt tại phiên tòa.

Cùng địa chỉ: thôn Y, xã P, huyện B, thành phố Hà Nội.

3.10. Chị Nguyễn Thị Nn, sinh năm 1978; vắng mặt tại phiên tòa.

3.11. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1960; vắng mặt tại phiên tòa.

Cùng địa chỉ: tổ 11, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

3.12. Chị Nguyễn Thị O, sinh năm 1975; địa chỉ: ngõ 39 Đ, phường T, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

3.13. Anh Nguyễn Mạnh T, sinh năm 1982; địa chỉ: số 214 ngõ 34 phố V, quận H, thành phố Hà Nội; vắng mặt tại phiên tòa.

4. Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

4.1. Ông Chu Thanh H, chức vụ: Chủ tịch; là người đại diện theo pháp luật của UBND xã P; vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4.2. Chị Phùng Thị Tuyết M, sinh năm 1982; địa chỉ: thôn Y, xã P, huyện B, thành phố Hà Nội; là người đại diện theo ủy quyền của bà Phùng Thị Nh (Giấy ủy quyền ngày 04/11/2019), bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị B, anh Nguyễn Văn N, anh Nguyễn Văn Ng, anh Nguyễn Văn N (Giấy ủy quyền ngày 19/11/2019), chị Nguyễn Văn Na (Giấy ủy quyền ngày 04/3/2020); có mặt tại phiên tòa.

4.3. Chị Nguyễn Thị O, sinh năm 1975; địa chỉ: ngõ 39 Đ, phường T,

quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội; là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L (Giấy ủy quyền ngày 10/10/2019), chị Nguyễn Thị Nn (Giấy ủy quyền ngày 22/11/2019); có mặt tại phiên tòa.

4.4. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1966; địa chỉ: số 12 ngách 34/200 phố B, phường V, quận H, thành phố Hà Nội; là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T (Hợp đồng ủy quyền ngày 11/11/2019); có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 20/7/2018 và được bổ sung tại phiên tòa, người khởi kiện là bà Nguyễn Thị L yêu cầu hủy một phần Quyết định số 2448/QĐ-UB ngày 02/10/2007 của UBND huyện B về phần thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B324848 cấp ngày 10/12/1992 cho ông Phùng Văn Đ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL753098 cho bà Nguyễn Thị L đối với thửa số 341 tờ bản đồ số 8 diện tích 1542m²; khôi phục lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B324848 cấp ngày 10/12/1992 của ông Phùng Văn Đ; hủy *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 753098 do UBND huyện B cấp ngày 02/10/2007 bà Nguyễn Thị L đối với thửa đất số 341 tờ bản đồ số 08, thôn Y, xã P, huyện B vì những lý do sau:*

Bố mẹ của bà là ông Nguyễn Văn Đ (sinh năm 1921, chết ngày 15/7/1994) và bà Phùng Thị Nh có 04 người con gồm: Nguyễn Văn Đ (sinh năm 1947, chết năm 2013), Nguyễn Văn N (sinh năm 1951, chết năm 1997), Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị L. Ông Nguyễn Văn Đ (sinh năm 1947, chết năm 2013) có vợ là bà Nguyễn Thị T và các con là Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn Ng, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn Na. Ông Nguyễn Văn N (sinh năm 1951, chết năm 1997) có vợ là bà Nguyễn Thị L và các con là Nguyễn Thị O, Nguyễn Thị Nn.

Khoảng những năm 1980, sau khi chia đất thổ cư cho các con trai gồm: Ông Nguyễn Văn Đ thửa số 211 diện tích 638m, ông Nguyễn Văn N thửa số 333 diện tích 930m², ông Nguyễn Văn T thửa số 334 diện tích 1265m²; bố mẹ của bà giữ lại thửa số 341 tờ bản đồ số 8 diện tích 1452m² và đến năm 1992 đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B324848, số vào sổ cấp GCN 01286 cho người sử dụng là ông Nguyễn Văn Đ nhưng viết nhầm là Phùng Văn Đ.

Đầu năm 1994 khi ông Nguyễn Văn Đ chết không để lại di chúc. Sau khi cụ Đ chết, các anh em của bà tìm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ nhưng không thấy. Đầu tháng 12/2017, khi bà Nguyễn Thị L (là vợ của ông Nguyễn Văn N) gọi người bán thửa đất của bố mẹ bà thì bà mới được biết thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị L vào ngày 02/10/2007 theo văn bản tặng cho quyền sử dụng đất của cụ Phùng Thị Nh. Các anh em bà không ký văn bản tặng cho quyền sử dụng đất này cho bà

Nguyễn Thị L.

Người bị kiện trình bày: việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 753098 ngày 02/10/2007 cho bà Nguyễn Thị L đối với thửa đất số 341, tờ bản đồ 08 thôn Y xã P là căn cứ vào hồ sơ do Ủy ban nhân dân xã P xác nhận chuyển đến và các quy định tại Khoản 4 Điều 49 Luật Đất đai năm 2003, Điểm a Khoản 3 Điều 38 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ. Về thẩm quyền được căn cứ Khoản 2 Điều 52 Luật Đất đai năm 2003. Về trình tự, thủ tục ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận được căn cứ theo Điều 152 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ.

Ủy ban nhân dân xã P không có văn bản trình bày quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện.

Bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị L cùng các con trình bày: thửa đất số 341 tờ bản đồ số 08 tại thôn Y xã P có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn Đ và bà Phùng Thị Nh. Bà Nguyễn Thị L kết hôn với ông Nguyễn Văn N năm 1974. Ông Nguyễn Văn N đi làm ăn xa, không ở nhà thường xuyên nên bà Nguyễn Thị L là người chăm sóc và phụng dưỡng bố mẹ chồng. Năm 1975, ông Nguyễn Văn Đ và bà Phùng Thị Nh đã tặng cho bà Nguyễn Thị L toàn bộ quyền sử dụng thửa đất này. Việc tặng cho được thực hiện công khai, toàn bộ các anh chị em và con cháu trong gia đình, họ hàng kể cả bà Nguyễn Thị L đều biết và không ai có ý kiến gì. Cùng với việc tặng cho bà Nguyễn Thị L thửa đất trên thì bố mẹ chồng bà cũng phân chia các thửa đất khác của ông bà tại thôn Y cho những người con khác như: Ông Nguyễn Văn Đ được thửa đất số 311 diện tích là 638m², ông Nguyễn Văn T được thửa đất số 334 diện tích là 1265m².

Năm 2007, bà Nguyễn Thị L đã nộp hồ sơ tại UBND huyện B để đăng ký sang tên, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất nêu trên cho bà theo đúng quy định tại Khoản 3 Điều 38 và Điều 144 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ. Tháng 10/2007, bà Nguyễn Thị L đã nhận được bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 753098 do UBND huyện B cấp ngày 02/10/2007.

Kể từ khi được ông bà tặng cho thửa đất nêu trên đến nay gia đình bà Nguyễn Thị L sinh sống ổn định trên thửa đất này mà không có tranh chấp với bất kỳ ai. Hàng năm, bà Nguyễn Thị L vẫn thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước liên quan đến việc sử dụng thửa đất nêu trên. Việc tặng cho của bố mẹ chồng cho bà Nguyễn Thị L và quá trình bà Nguyễn Thị L thực hiện các thủ tục để đăng ký sang tên quyền sử dụng đất đều được thực hiện công khai. Năm 2015, gia đình bà Nguyễn Thị L cũng đã xây dựng một ngôi nhà cấp bốn kiên cố trên thửa đất. Bà Nguyễn Thị L cũng biết rõ về việc này. Trong suốt nhiều năm qua, bà Nguyễn Thị L không hề có ý kiến hay phản đối gì về việc cho

tặng và thủ tục đăng ký sang tên quyền sử dụng đất của thửa đất này. Việc UBND huyện B cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 753098 ngày 02/10/2007 cho bà Nguyễn Thị L là hoàn toàn phù hợp với các quy định pháp luật. Mặc khác, căn cứ khoản 2 Điều 4 Luật Đất đai năm 2003 và Điều 206 Bộ luật Dân sự năm 2015, quyền sở hữu, sử dụng của bà Nguyễn Thị L đối với thửa đất số 341 tờ bản đồ số 08 đã được nhà nước bảo hộ bằng Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 753098 ngày 02/10/2007. Việc bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận này đã xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của bà Nguyễn Thị L, cản trở bà Nguyễn Thị L thực hiện các quyền lợi hợp pháp của chủ sở hữu, chủ sử dụng trong quá trình sử dụng thửa đất này. Do vậy, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 45/2020/HC-ST ngày 18/5/2020, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

Căn cứ vào điểm a Khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Luật Đất đai năm 2003, Nghị định 181/2004/NĐ-CP:

Xử:

- Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc hủy một phần Quyết định số 2448/QĐ-UB ngày 02/10/2007 của UBND huyện B về việc thu hồi, chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL753098 do UBND huyện B cấp cho bà Nguyễn Thị L ngày 02/10/2007.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày...../5/2020, người khởi kiện là bà Nguyễn Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Phần đất tại thửa đất số 341 tờ bản đồ số 08 tại thôn Y, xã P có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn Đ và bà Phùng Thị Nh. Bà Nguyễn Thị L kết hôn với ông Nguyễn Văn N năm 1974. Vợ chồng bà LA ở cùng với cụ Đ và cụ Nh chứ không có việc vợ chồng cụ Đ tặng cho vợ chồng bà LA thửa đất này từ năm 1975. Vì sau khi chia đất cho các con, năm 1992 cụ Nguyễn Văn Đ còn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1994, cụ Đ mới chết và không để lại di chúc, việc bà LA cho rằng cụ Nh và ông Đ hợp gia đình và ký hợp đồng tặng cho bà LA đất đó năm 2007 là không đúng vì cụ Nh đã già yếu không còn minh mẫn, bà L và ông T không biết, không tham gia nên việc hợp và

tặng cho không có giá trị, UBND B căn cứ vào đó để thu hồi giấy của cụ Đ và cấp cho bà LA là trái pháp luật.

Đại diện người bị khởi kiện có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và không nêu quan điểm về vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định về thủ tục tố tụng hành chính. Kháng cáo của người khởi kiện trong thời hạn, đúng quy định về hình thức, đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: không có tài liệu nào thể hiện việc cụ Nguyễn Văn Đ đã thực hiện việc tặng cho thửa đất số 341 tờ bản đồ số 08 tại thôn Y xã P, huyện B. Cụ Đ là chủ hộ và là người được cấp giấy chứng nhận đối với đất này từ năm 1992; năm 1994, cụ Đ chết nên phát sinh quyền thừa kế di sản của cụ Nh và các con. Việc năm 2007 chỉ có cụ Nh, ông Đ lập, ký biên bản họp gia đình và họp đồng tặng cho bà LA thửa đất này là không đúng quy định của pháp luật về đất đai và Bộ luật Dân sự về thừa kế tài sản vì còn những người con khác trong đó có bà L và ông T không tham gia. Do vậy, việc UBND xã P xác nhận vào hồ sơ và UBND huyện B đã thu hồi giấy chứng nhận cấp năm 1992 của cụ Đ và cấp giấy chứng nhận mới cho bà Nguyễn Thị L là không đúng quy định của pháp luật. Bản án sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của bà L là không có căn cứ. Đề nghị sửa bản án theo hướng chấp nhận kháng cáo, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là bà Nguyễn Thị L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nghe lời trình bày của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L phù hợp với quy định nên được chấp nhận để xét. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện UBND huyện B, thành phố Hà nội có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và không nêu quan điểm về nội dung đang bị khởi kiện. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm thì cụ Phùng Thị Nh đã chết ngày 20/10/2020; các đồng thừa kế của cụ Nh đã được đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án từ cấp sơ thẩm. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[2] Về nội dung, xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị L:

[2.1] Việc bà Nguyễn Thị L đến tháng 12/2017 mới biết được bà Nguyễn Thị L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất nguyên trước đây bố của bà là cụ Nguyễn Văn Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1992 (giấy chứng nhận viết nhầm là Phùng Văn Đ). Cụ Nguyễn Văn Đ đã chết năm 1994 nên diện tích đất này trở thành di sản thừa kế của các đồng thừa kế của cụ Đ chưa được các đồng thừa kế định đoạt. Nay bà L khởi kiện có nội dung yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó nên còn trong thời hiệu khởi kiện.

[2.2] Xét nguồn gốc diện tích 1.452m² đất tại thửa số 341 tờ bản đồ 08 thôn Y xã P đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B324848 ngày 10/12/1992 là của cụ Phùng Văn Đ đứng tên. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định cụ Phùng Văn Đ chính là cụ Nguyễn Văn Đ (sinh năm 1921, chết ngày 15/7/1994) có vợ là bà Phùng Thị Nh và 04 người con gồm: ông Nguyễn Văn Đ (sinh năm 1947, chết năm 2013), ông Nguyễn Văn N (sinh năm 1951, chết năm 1997; ông Nhận có vợ là bà Nguyễn Thị L), ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L là có căn cứ.

[2.3] Cụ Nguyễn Văn Đ chết ngày 15/7/1994; cụ Đ có vợ là cụ Phùng Thị Nh. Vợ chồng cụ Đ, cụ Nh có 04 người con như đã nêu trên. Vì vậy, Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 01/8/2007 giữa cụ Phùng Thị Nh, ông Nguyễn Văn Đ tặng cho bà Nguyễn Thị L (là con dâu của cụ Đ, cụ Nh) đối với thửa đất diện tích 1.452m² tại thửa số 341 tờ bản đồ 08 thôn Y, xã P, huyện B, khi không có sự đồng ý của các đồng thừa kế của cụ Nguyễn Văn Đ nhưng UBND xã P vẫn xác nhận và chứng thực vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Đ, cụ Nh cho bà LA là vi phạm quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Luật Đất đai năm 2003 quy định về quyền sử dụng đất là di sản của người chết và quyền đối với di sản đó. Việc UBND huyện B đã không kiểm tra việc người có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cụ Nguyễn Văn Đ không có chữ ký trong hợp đồng tặng cho; cụ Nguyễn Văn Đ nếu đã chết thì phải có đầy đủ chữ ký của các đồng thừa kế mới đúng thủ tục mà pháp luật quy định nhưng vẫn thu hồi giấy chứng nhận do cụ Nguyễn Văn Đ đứng tên từ năm 1992 để cấp sang tên cho bà Nguyễn Thị L là trái pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định “Việc xác nhận và chứng thực của UBND xã P có đúng hay không, dẫn đến Hợp đồng tặng cho có hợp pháp hay không thì UBND huyện B không có chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền xem xét trước khi thực hiện thủ tục đăng ký tặng cho quyền sử dụng đất” mặc dù đã trích dẫn các điều luật “Điều 106 Luật Đất đai năm 2003 quy định người sử dụng đất có quyền thừa kế; Điều 233 Bộ luật Dân sự năm 1995 quy định về tài sản chung vợ chồng; các điều 637, 638, 677, 678, 691, 738, 739 Bộ luật Dân sự về điều kiện thừa kế quyền sử dụng đất” để xác

định việc UBND huyện B đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI753098 ngày 02/10/2007 cho bà Nguyễn Thị L đối với thửa đất số 341 tờ bản đồ 08 thôn Y, xã P là được cấp theo Quyết định số 2448/QĐ-UB ngày 02/10/2007 của UBND huyện B về việc thu hồi, chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cho tặng, thừa kế quyền sử dụng đất của nhiều hộ gia đình, cá nhân trong đó có việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Phùng Văn Đ và cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị L là đúng quy định của pháp luật là không có căn cứ.

Do vậy nội dung khởi kiện và nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị L là có căn cứ như kết luận của Viện kiểm sát nhân dân cấp cáo tại phiên tòa và nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm như đã phân tích trên nên cần được chấp nhận để sửa toàn bộ bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: bà Nguyễn Thị L kháng cáo được chấp nhận, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm nên bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và án phí hành chính phúc thẩm. Ủy ban nhân dân huyện B, thành phố Hà Nội phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L; Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 45/2020/HC-ST ngày 18 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Cụ thể:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 106 Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L:

- Hủy một phần Quyết định số 2448/QĐ-UB ngày 02/10/2007 của UBND huyện B, thành phố Hà Nội về phần thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B324848 cấp ngày 10/12/1992 cho ông Phùng Văn Đ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL753098 cho bà Nguyễn Thị L đối với thửa số 341 tờ bản đồ số 8 diện tích 1542m².

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL753098 do UBND huyện B, thành phố Hà Nội cấp cho bà Nguyễn Thị L ngày 02/10/2007 đối với thửa số 341 tờ bản đồ số 8 diện tích 1542m².

2. Về án phí:

2.1. Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Hoàn trả cho bà L 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 753 ngày 08/8/2018 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

2.2. Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Hoàn trả cho bà L 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu số AA/2018/0020240 ngày 07/7/2020 của Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

2.3. Ủy ban nhân dân huyện B, thành phố Hà Nội phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu Lc pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND TP Hà Nội;
- VKSND TP Hà Nội;
- Cục THA dân sự TP Hà Nội;
- Các đương sự (theo địa chỉ).
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Vũ Đông

